

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

**BALANCE SHEET**

As at 30/06/2025

TÀI SẢN	ASSETS	Code	Thuyết minh/Notes	6/30/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>362,059,006,196</b>	<b>294,219,098,541</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>9,202,925,373</b>	<b>16,906,377,798</b>
1. Tiền	Cash	111		9,202,925,373	15,906,377,798
2. Các khoản tương đương tiền	Cash equivalents	112		-	1,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Short-term investments</b>	<b>120</b>		<b>105,300,000,000</b>	<b>85,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held to maturity investments	123		105,300,000,000	85,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>134,815,699,170</b>	<b>129,503,587,107</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term trade receivables	131	2	61,955,902,412	65,496,808,725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Short-term prepayments to suppliers	132		9,337,940,385	3,933,045,991
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivables	135		68,178,104,109	64,940,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	Other short-term receivables	136	3.1	1,833,694,878	70,361,130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for short-term doubtful debts (*)	137		(7,057,706,959)	(5,509,559,586)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		567,764,345	572,930,847
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>Inventories</b>	<b>140</b>		<b>101,565,980,368</b>	<b>61,637,465,146</b>
1. Hàng tồn kho	Inventories	141	4	101,565,980,368	61,637,465,146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>11,174,401,285</b>	<b>1,171,668,490</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	151	7.1	9,965,157,674	1,110,059,023
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		508,971,999	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and other receivables from State budget	153	10	700,271,612	61,609,467
				-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>19,568,680,162</b>	<b>23,476,402,417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>5,250,000</b>	<b>5,250,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	216	3.2	5,250,000	5,250,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>13,011,139,735</b>	<b>17,047,423,327</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	5	13,011,139,735	17,047,423,327
- Nguyên giá	Historical costs	222		363,222,090,570	362,859,508,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223		(350,210,950,835)	(345,812,085,425)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Long-term investments</b>	<b>250</b>		<b>1,972,000,000</b>	<b>1,972,000,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Equity investments in other entities	253		1,972,000,000	1,972,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>4,580,290,427</b>	<b>4,451,729,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	261	7.2	4,580,290,427	4,451,729,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>381,627,686,358</b>	<b>317,695,500,958</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>CAPITAL</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>106,117,353,180</b>	<b>40,982,223,894</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>106,117,353,180</b>	<b>40,982,223,894</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	Short-term trade payables	311	8	25,851,223,494	16,025,364,090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short-term prepayments from customers	312		876,676,159	275,540,370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Taxes and other payables to State budget	313	10	10,756,803,495	5,737,038,589
4. Phải trả người lao động	Payables to employees	314		5,302,996,350	8,454,656,357
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	Short-term accrued expenses	315	11	3,735,864,688	733,439,958
6. Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payments	319	12	9,412,337,761	9,152,140,361
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	9	47,192,140,212	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Bonus and welfare fund	322		2,989,311,021	604,044,169
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>Thuyết minh/Notes</b>		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>275,510,333,178</b>	<b>276,713,277,064</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. Vốn chủ sở hữu	Owner's equity	410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	Contributed capital	411
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Ordinary shares with voting rights	411a
- Cổ phiếu ưu đãi		411b
2. Thặng dư vốn cổ phần	Share Premium	412
3. Cổ phiếu quỹ	Treasury shares (*)	415
4. Quỹ đầu tư phát triển	Development and investment funds	418
5. Lợi nhuận chưa phân phối	Retained earnings	421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Retained earnings accumulated to previous year	421a
- LNST chưa phân phối kỳ này	Retained earnings of the current year	421b
	<b>TOTAL CAPITAL</b>	<b>440</b>

## BALANCE SHEET

As at 30/06/2025

	410	275,510,333,178	276,713,277,064
	411	180,810,530,000	180,810,530,000
	411a	180,810,530,000	180,810,530,000
	411b	-	-
	412	508,431,449	508,431,449
	415	(317,124,000)	(317,124,000)
	418	67,080,335,727	65,574,633,259
	421	27,428,160,002	30,136,806,356
	421a	25,619,698,952	22,757,000
	421b	1,808,461,050	30,114,049,356
	440	381,627,686,358	317,695,500,958



TỔNG CÔNG NGUYÊN VỐN

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
IN VÀ BAO BÌ  
MỸ CHÂU

Êa Hoài Nam

Tổng Giám đốc  
General Director

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025  
Ho Chi Minh City, 20th July 2025

Đào Thị Mơ  
Kế toán trưởng  
Chief accountant

Công Ty Cổ  
Phần In Và  
Bao Bì Mỹ  
Châu

Digitally signed by Công Ty Cổ  
Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu  
DN: c=VN, st=THÀNH PHỐ HỒ  
CHÍ MINH, cn=Công Ty Cổ  
Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu,  
0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:0301671386  
Date: 2025.07.21 16:38:14  
+07'00'



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH** STATEMENT OF INCOME

Cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2025

2nd Quarter 2025

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	ITEM	Mã số	Thuyết minh	Q2/2025	Quý 2- 2024	Năm 2025 lũy kế	Năm 2024 lũy kế
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	Revenue from sales of goods and rendering of services	01	1	100,711,332,991	125,733,881,041	190,117,751,801	243,957,839,501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Revenue deductions	02	2	298,322,100	568,669,910	345,602,100	673,887,690
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		100,413,010,891	125,165,211,131	189,772,149,701	243,283,951,811
4. Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold and services rendered	11	3	92,697,556,179	109,989,806,644	173,666,933,958	212,216,285,702
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		7,715,454,712	15,175,404,487	16,105,215,743	31,067,666,109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	Financial income	21	4	6,074,031,227	601,568,258	7,085,571,140	1,042,959,752
7. Chi phí tài chính	Financial expenses	22	5	965,311,918	310,321,204	1,078,145,248	734,817,612
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>In which: Interest expenses</i>	23		294,982,070	33,096,260	317,607,762	245,749,233
8. Chi phí bán hàng	Selling expenses	25	8	3,123,737,644	4,116,953,097	6,171,671,739	7,790,644,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	General and administrative expenses	26	8	8,345,532,181	3,382,085,539	13,643,552,515	7,324,380,842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Net profit from operating activities	30		1,354,904,196	7,967,612,905	2,297,417,381	16,260,782,861
11. Thu nhập khác	Other income	31	6	23,519,026	278,064,465	95,703,863	280,410,877
12. Chi phí khác	Other expenses	32	7	30,000,000	235,286,790	30,469,932	235,286,790
13. Lợi nhuận khác	Other profit	40		(6,480,974)	42,777,675	65,233,931	45,124,087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Total net profit before tax	50		1,348,423,222	8,010,390,580	2,362,651,312	16,305,906,948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Current corporate income tax expense	51		351,344,644	1,657,133,848	554,190,262	3,316,237,122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Profit after corporate income tax	60		997,078,578	6,353,256,732	1,808,461,050	12,989,669,826
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Basic earnings per share	70		55	422	100	863
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Diluted earnings per share	71					

La Hoàn Nam  
Tổng Giám đốc  
General Director

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Ho Chi Minh City, 20th July 2025

Đào Thị Mơ

Kế toán trưởng

Chief accountant

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán Quý II/2025 kết thúc ngày 30/06/2025

**CHỈ TIÊU**

**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Lợi nhuận trước thuế
  2. Điều chỉnh cho các khoản:
    - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT
    - Các khoản dự phòng
    - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
    - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư
    - Chi phí lãi vay
  3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động
    - Tăng, giảm các khoản phải thu
    - Tăng, giảm hàng tồn kho
    - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)
    - Tăng giảm chi phí trả trước
    - Tiền lãi vay đã trả
    - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
    - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh
- II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và
  - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và
  - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
  - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ
  - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
  - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
- III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**
- Tiền thu từ đi vay
  - Tiền trả nợ gốc vay
  - 3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**

**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)**

Tiền và tương đương tiền đầu năm

**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)**

**CASH FLOW STATEMENT**

(Indirect method)  
2nd Quarter 2025

ITEMS	TM Note	Quý II/2025	Quý II/2024
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<i>Profit before tax</i>	01	1,348,423,222	7,487,127,012
<i>Adjustments for</i>		(2,401,737,281)	2,415,845,611
Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02 5	1,792,283,047	2,620,680,425
	03	1,548,147,373	
	04	16,335,236	(157,348,473)
Gains/losses from investment activities	05	(6,053,485,007)	(80,582,601)
Interest expense	06 4.20	294,982,070	33,096,260
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>(1,053,314,059)</b>	<b>9,902,972,623</b>
Increase/decrease in receivables	09	7,227,730,693	(7,337,699,928)
Increase/decrease in inventories	10	(42,175,495,852)	14,524,249,468
Increase/decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11	9,421,400,247	8,731,231,570
Increase/decrease in prepaid expenses	12	(10,047,662,533)	518,193,660
Interest paid	14	(261,092,493)	(33,096,260)
Corporate income tax paid	15 4.9	-	-
Other payments on operating activities	17	(581,978,084)	5,000,000
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(37,470,412,081)</b>	<b>26,300,851,133</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1,569,840,160)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		(16,000,000,000)
Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(57,000,000,000)	
Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24	50,000,000,000	
Equity investments in other entities	25		
Interest and dividend received	27	1,422,237,406	80,582,601
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(5,577,762,594)</b>	<b>(17,489,257,559)</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from borrowings	33 4.25	41,520,177,514	
Repayment of principal	34 4.26		(5,631,764,544)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>41,520,177,514</b>	<b>(5,631,764,544)</b>
<b>Net cash flows in the year</b>	<b>50</b>	<b>(1,527,997,161)</b>	<b>3,179,829,030</b>
<b>Cash and cash equivalents at beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>10,730,922,534</b>	<b>3,751,588,931</b>
Effect of exchange rate fluctuations	70 4.1	9,202,925,373	6,931,417,961

**Đào Thị Mơ**  
Kế toán trưởng  
Chief accountant



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2025  
Ho Chi Minh City, 20th July 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

2nd Quarter 2025

### 1 Đặc điểm hoạt động/ General Information

#### Hình thức sở hữu vốn/ Form of ownership

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Nhà máy thực phẩm xuất khẩu Mỹ Châu theo Quyết định số 207/1998/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp số 0301671386, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 3 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2025.

My Chau Printing & Packaging Holdings Company is an enterprise equitized from My Chau Food Export Factory under Decision No. 207/1998/QĐ/BNN-TCCB dated 10 December 1998 of the Minister of Agriculture and Rural Development. The company operates under the Certificate of Business Registration of a joint stock company with enterprise code No. 0301671386, firstly registered on 5 March 1999 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 14th change on 16 January 2025.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại số 18 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

The Company's head office is located at: 18 Luy Ban Bich, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 180.810.530.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 180.810.530.000 đồng; tương đương 18.081.053 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Company's Charter capital: VND 180.810.530.000. Actual charter capital as at 31 December 2024 is VND 180,810,530,000; equivalent to 18.081.053 shares with the price of VND 10.000 per share.

Lĩnh vực kinh doanh : In và sản xuất bao bì bằng kim loại.

Business field: Printing and manufacturing of metal packaging.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, gia công các loại bao bì bằng kim loại;

Production and processing of all kinds of metal packaging;

Dịch vụ cho thuê sân bãi, nhà xưởng, kho tàng thuộc quyền sử dụng của Công ty;

Rental services of yards, factories, warehouses under the Company's use;

In, tráng verni trên sắt lá;

Printing and coating varnish on iron sheets;

Bán buôn các loại vật tư, hóa chất sử dụng công nghệ in trên sắt lá;

Wholesale of materials and chemicals using printing technology on iron sheets;

Bán buôn các loại sắt lá, nhôm lá (dạng cuộn, dạng tờ);

Wholesale of iron sheets, aluminum sheets (in rolls and sheets);

Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế dùng trong các lĩnh vực: in, tráng verni trên sắt lá;

Export, import, export rights, import rights of machinery, equipment and spare parts used in the fields of: printing and coating varnish on iron sheets;

Kinh doanh thương mại nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Trading in agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo, rattan) and live animals;

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Installation of industrial machinery and equipment.

### 2 Chế độ và chính sách kế toán

#### Accounting system and accounting policy

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### Accounting period and accounting currency

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

The functional currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Standards and Applicable Accounting Policies

#### Chế độ kế toán áp dụng

#### Applicable Accounting Policies

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

#### Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

## Foreign currency transactions

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of the Financial Statements is determined under the following principles:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

## 2. Hàng tồn kho

### Inventories

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Inventory is recorded by perpetual method.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

## 2. Tài sản cố định

### Fixed assets

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

*Subsequent measurement after initial recognition*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Fixed assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc/Buildings, structures	05 - 10
Máy móc, thiết bị /Machine, equipment	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn/Vehicles, Transportation equipment	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý/Office equipment and furniture	03 - 05
Tài sản cố định khác/Other fixed assets	03 - 05

## 2. Doanh thu

### Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

*Doanh thu bán hàng*

*Revenue from sale of goods*

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;  
The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;  
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.  
The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

**Revenue from rendering of services:**

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

**Financial income**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

The amount of the revenue can be measured reliably.

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

**Cost of goods sold and services rendered**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

**2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Corporate income tax**

**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

**Current corporate income tax expenses**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

**b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

**Current corporate income tax rate**

Trong năm tài chính 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

In the fiscal year 2025, the Company is eligible for a corporate income tax rate of 20% for the operating activities generating taxable income.

1301  
:ON  
O P  
/A  
Y C  
U-TP

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH  
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
IV. INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED ON THE  
BALANCE SHEET

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
	- Tiền gửi ngân hàng _ VND / Bank deposits _ VND	9,197,449,751	15,788,854,643
	- Tiền gửi ngân hàng _ USD / Bank deposits _ USD	5,475,622	117,523,155
	- Các khoản tương đương tiền/ cash equivalents		1,000,000,000
	<b>Cộng / Total</b>	<b>9,202,925,373</b>	<b>16,906,377,798</b>
		-	-
2.	<b>Phải thu của khách hàng Customer receivables</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
		VND	VND
	<b>2.1. Phải thu của khách hàng / Customer receivables</b>		
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng 10% or more of total customer receivables	28,172,952,683	24,129,529,818
	+ Công ty Cổ phần Thương mại KG KG Trading Joint Stock Company	7,075,744,962	6,779,128,094
	+ Công ty CP Đồ hộp Blue Sea Blue Sea Canned Food Joint Stock Company	11,185,722,434	11,185,722,434
	+ Công ty CP Đồ hộp TP TP Canned Food Joint Stock Company	9,911,485,287	6,164,679,290
	- Các khoản phải thu khách hàng khác - Other customer receivables	33,782,949,729	41,367,278,907
	<b>2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan / Receivables of customers who are related parties</b>		
	<b>Cộng / Total</b>	<b>61,955,902,412</b>	<b>65,496,808,725</b>
		-	-
3.	<b>Phải thu khác Other receivables</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
		VND	VND
	<b>3.1. Phải thu khác ngắn hạn / Other short-term receivables</b>		
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay Receivable interest on deposits and loans	1,393,620,204	476,712
	- Lãi cho vay Công ty Quỳnh Lương	114,952,809	
	- Lãi tiền gửi SHB	1,278,190,683	
	- Lãi BIDV	476,712	476,712
	Tạm ứng Advance	33,497,240	15,536,455
	Phải thu khác Other receivables	406,577,434	54,347,963
	<b>Cộng / Total</b>	<b>1,833,694,878</b>	<b>70,361,130</b>
		-	-
	<b>3.2. Phải thu khác dài hạn / Other long-term receivables</b>		
	- Ký cược, ký quỹ - Mortgages	5,250,000	5,250,000
	<b>Cộng / Total</b>	<b>5,250,000</b>	<b>5,250,000</b>
		-	-

52/  
GT  
HÀ  
BA  
H/  
P.HC

4. Hàng tồn kho/Inventory

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường Goods in transit	18,401,752,509	-
- Nguyên vật liệu Raw materials	60,954,760,434	44,224,244,175
- Công cụ, dụng cụ Tools, supplies	2,417,839,194	2,059,006,091
- Thành phẩm Finished goods	19,791,628,231	15,354,214,880
<b>Cộng / Total</b>	<b><u>101,565,980,368</u></b>	<b><u>61,637,465,146</u></b>
	-	-

388.0  
Y  
IN  
OB  
U  
CHT

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình  
Increase and decrease of assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings, structures	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transport and transmission equipment	Thiết bị, dụng cụ quản lý Management tools and equipment	Tài sản cố định khác Other Fixed Assets	Cộng Total
<b>Nguyên giá Cost</b>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,667,980,186	343,245,742,078	7,435,141,397	863,213,045	647,432,046	362,859,508,752
- Mua trong kỳ Purchase in the period	-	250,000,000	-	112,581,818	-	362,581,818
<b>Số dư tại ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025</b>	<b>10,667,980,186</b>	<b>343,495,742,078</b>	<b>7,435,141,397</b>	<b>975,794,863</b>	<b>647,432,046</b>	<b>363,222,090,570</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	10,156,242,810	328,549,443,634	5,954,221,468	831,308,275	320,869,238	345,812,085,425
- Khấu hao trong kỳ - Depreciation for the period	53,843,178	4,151,864,728	151,776,036	17,631,470	23,749,998	4,398,865,410
<b>Số dư tại ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025</b>	<b>10,210,085,988</b>	<b>332,701,308,362</b>	<b>6,105,997,504</b>	<b>848,939,745</b>	<b>344,619,236</b>	<b>350,210,950,835</b>
<b>Giá trị còn lại Net book value</b>						
Tại ngày 01/01/2025 As at 01 Jan 2025	511,737,376	14,696,298,444	1,480,919,929	31,904,770	326,562,808	17,047,423,327
<b>Tại ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025</b>	<b>457,894,198</b>	<b>10,794,433,716</b>	<b>1,329,143,893</b>	<b>126,855,118</b>	<b>302,812,810</b>	<b>13,011,139,735</b>



6. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
Prepaid expenses	VND	VND
<b>6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng / Dispatched tools and supplies	1,839,121,198	307,276,812
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ / Fire insurance expense	240,607,066	626,720,715
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác / Other short-term prepaid expenses	7,885,429,410	176,061,496
<b>Cộng / Total</b>	<b>9,965,157,674</b>	<b>1,110,059,023</b>
<b>6.2. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses</b>		
- Công cụ, dụng cụ / Dispatched tools and supplies	4,353,126,721	3,767,788,408
- Chi phí mở rộng, sửa chữa nhà xưởng, khác / Factory expansion and repair expenses, and other related costs	101,666,666	666,094,558
- Các khoản khác / Others	125,497,040	17,846,124
<b>Cộng / Total</b>	<b>4,580,290,427</b>	<b>4,451,729,090</b>
<b>7. Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Short- term trade payables	VND	VND
<b>7.1 Các khoản phải trả người bán / Short- term trade payables</b>		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả / Breakdown of payables to each party representing 10% or more of total liabilities.		
+ AUSTIN MULTI- TRADE	4,832,944,440	
+ HENKEL SINGAPORE PTE. LTD		3,786,106,298
+ CÔNG TY TNHH CANCOAT (VIETNAM)		1,794,236,400
+ Easy Open Lid Industry Corp Yiwu	11,718,821,866	
+ CÔNG TY TNHH GCM PACKAGING (VIETNAM)		2,269,609,346
- Phải trả cho các đối tượng khác / others	9,299,457,188	8,175,412,046
<b>Cộng / Total</b>	<b>25,851,223,494</b>	<b>16,025,364,090</b>
<b>8. Vay và nợ thuê tài chính / Borrowings and finance lease liabilities</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	VND	VND
<b>8.1. Vay ngắn hạn / Short-term loans</b>		
- Vay ngắn hạn - BIDV	47,192,140,212	-
- Short-term loan BIDV		
<b>Cộng / Total</b>	<b>47,192,140,212</b>	<b>-</b>

<b>9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Taxes and other payables to the state budget</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>9.1. Phải nộp / Payable</b>		
- Thuế giá trị gia tăng / Value Added Tax	1,867,393,104	1,631,315,153
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu/ Value-added tax on imported goods	383,539,583	
- Thuế nhập khẩu / Import tax	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate Income Tax	554,190,262	3,904,779,291
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	19,454,976	200,944,145
- Orther		
- Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Land tax and land rental	7,932,225,570	
<b>Cộng / Total</b>	<b>10,756,803,495</b>	<b>5,737,038,589</b>
	-	-
<b>9.2. Phải thu / Receivables</b>		
- Thuế giá trị gia tăng / Value Added Tax	-	
- Thuế nhập khẩu / Import tax	668,920,248	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp / Corporate Income Tax	-	
- Thuế thu nhập cá nhân / Personal income tax	31,351,364	58,609,467
- Orther		3,000,000
<b>Cộng / Total</b>	<b>700,271,612</b>	<b>61,609,467</b>
	-	-
<b>10. Chi phí phải trả / Accrued expenses</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí hoa hồng bán hàng / Selling commission costs	875,490,485	733,439,958
- Trích trước chi phí lãi vay / Advance deduction of interest expenses	33,889,577	-
- Các khoản trích trước khác/ Other expenses	60,847,660	-
- Điện trích trước	194,382,086	-
- Lương tháng 13 trích trước	2,571,254,880	-
<b>Cộng / Total</b>	<b>3,735,864,688</b>	<b>733,439,958</b>
	-	-
<b>11. Phải trả khác / Other short term payments</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Kinh phí công đoàn / Union funds	630,647,378	512,152,684
- Bảo hiểm xã hội /Social Insurance	485,021,389	-
- Bảo hiểm y tế / Health insurance	76,230,321	-
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	38,961,078	167,706
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn / Receive short term deposits	6,667,459,395	7,448,293,795
- Các khoản phải trả, phải nộp khác / Others	1,514,018,200	1,191,526,176
<b>Cộng / Total</b>	<b>9,412,337,761</b>	<b>9,152,140,361</b>

B. O  
 C. O  
 V. V  
 M.  
 PHU

## 12. Vốn chủ sở hữu / Owner 's Equity

### 12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu / Changes in owner's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu Contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần Share premium	Cổ phiếu quỹ Treasury Shares	Quỹ đầu tư phát triển Development Investment Funds	Lợi nhuận chưa phân phối Retained earnings	Cộng Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6
Số dư ngày 01/01/2024 At as 01 Jan 2024	150,713,370,000	15,557,011,449	(317,124,000)	64,948,203,442	17,441,963,130	248,343,424,021
Tăng vốn trong năm/ Previous year's capital increase	30,097,160,000	(15,048,580,000)			(15,048,580,000)	
Lãi năm trước Profit/loss for previous year					30,114,049,356	30,114,049,356
Phân phối lợi nhuận Profit distribution				626,429,817	(2,370,626,130)	(1,744,196,313)
Số dư ngày 31/12/2024 At as 31 Dec 2024	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	65,574,633,259	30,136,806,356	276,713,277,064
Số dư ngày 01/01/2025 At as 01 Jan 2025	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	65,574,633,259	30,136,806,356	276,713,277,064
Lãi trong năm nay Profit/loss for current year	-	-	-	-	1,808,461,050	1,808,461,050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi / Reward and welfare fund	-	-	-	-	(3,011,404,936)	(3,011,404,936)
Quỹ đầu tư phát triển / Development Investment Fund	-	-	-	1,505,702,468	(1,505,702,468)	-
Số dư ngày 30/06/2025 At as 30 June 2025	180,810,530,000	508,431,449	(317,124,000)	67,080,335,727	27,428,160,002	275,510,333,178

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo) / Equity (continued)	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>13.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận / Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu / Owner's contributed capital	180,810,530,000	180,810,530,000
+ Vốn góp đầu năm / at the beginning of the year	180,810,530,000	180,810,530,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ / Increased in period	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm / Decreased in the year	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ / at the ending of the period	180,810,530,000	180,810,530,000
<b>13.2. Cổ phiếu / Stocks</b>		
	30/06/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành / Quantity of Authorized issuing shares	18,081,053	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành / Quantity of issued shares	18,081,053	18,081,053
- Số lượng cổ phiếu được mua lại / Quantity of shares repurchased	18,722	18,722
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành / Quantity of outstanding shares in the circulation	18,062,331	18,062,331
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành / Par value per shares	10,000	10,000
<b>14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		
<b>13.3. Các quỹ công ty / Corporate Funds</b>		
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển / Development Investment Fund	67,080,335,727	65,574,633,259
<b>Cộng</b>	<b>67,080,335,727</b>	<b>65,574,633,259</b>
	-	-
<b>14. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán / Off-balance sheet entries</b>		
	30/06/2025	01/01/2025
a) . Ngoại tệ các loại / Foreign currencies		
- Đồng đô la Mỹ ( USD ) / US Dollar (USD)	213.91	4,866.60
- Đồng Euro ( EUR ) / Euro (EUR)	-	-
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
b) Nợ khó đòi đã xử lý / Doubt debts written -off	647,100,347	647,100,347
<i>Công ty cổ phần chế biến Thực Phẩm XNK Kiên Giang</i>	233,874,352	233,874,352
<i>Công ty TNHH Bao Bì Sammiguél Yamamura</i>	330,870,543	330,870,543
<i>Các đối tượng khác</i>	82,355,452	82,355,452

16713  
 CÔNG TY  
 PHÂN  
 BẠC  
 CHÂ  
 PHỐ

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
Supplementary information on items presented in the Income Statement

	Từ / From 01/01/2025 đến / to 30/06/2025	Từ / From 01/01/2024 đến / to 30/06/2024
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> Revenue from sales and services		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá / Revenue from sale of goods and finished goods	180,323,972,804	229,508,536,796
Doanh thu cung cấp dịch vụ / Revenue from rendering of services	9,793,778,997	14,449,302,705
Doanh thu khác/Others		
<b>Cộng / Total</b>	<b>190,117,751,801</b>	<b>243,957,839,501</b>
	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Turnover deductions</b>		
Hàng bán bị trả lại / Returned sales	345,602,100	673,887,690
<b>Cộng / Total</b>	<b>345,602,100</b>	<b>673,887,690</b>
	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán / Cost of goods sold</b>		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa / Cost of goods and finished goods	161,578,159,695	196,031,274,929
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp / Cost of services rendered	12,088,774,263	16,185,010,773
<b>Cộng / Total</b>	<b>173,666,933,958</b>	<b>212,216,285,702</b>
	-	-
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính / Revenue from financial activities</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay / Interest income, interest income from loans	7,028,781,369	764,825,146
Lãi chênh lệch tỷ giá / Gain on exchange difference	56,789,771	278,134,606
<b>Cộng / Total</b>	<b>7,085,571,140</b>	<b>1,042,959,752</b>
	-	-
<b>5. Chi phí tài chính / Financial expenses</b>		
Lãi tiền vay/ Interest expenses	317,607,762	245,749,233
Lỗ chênh lệch tỷ giá / Loss on exchange difference	760,537,486	489,068,379
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
<b>Cộng / Total</b>	<b>1,078,145,248</b>	<b>734,817,612</b>
	-	-
<b>6. Thu nhập khác / Other incomes</b>		
Các khoản khác / Miscellaneous income	95,703,863	280,410,877
<b>Cộng / Total</b>	<b>95,703,863</b>	<b>280,410,877</b>
	-	-
<b>7. Chi phí khác / Other expenses</b>		
Các khoản khác / Miscellaneous expenses	30,469,932	235,286,790
<b>Cộng / Total</b>	<b>30,469,932</b>	<b>235,286,790</b>
	-	-
<b>8. Chi phí bán hàng &amp; chi phí quản lý doanh nghiệp</b> Selling expenses & General administrative expenses		
<b>8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> General administrative expenses in this year	13,643,552,515	7,324,380,842
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN / 10% or more of the total Expenses	8,232,948,659	5,577,649,563
+ Chi phí lương / Labour expenses	6,615,425,843	4,495,917,707
+ Chi phí vật liệu / Raw material	-	19,172,454
+ Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,617,522,816	1,062,559,402
Các khoản chi phí QLDN khác / Other expenses	5,410,603,856	1,746,731,279
	-	-
<b>8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> Selling expenses in this year	6,171,671,739	7,790,644,546
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng/ 10% or more of the total expenses	4,282,736,866	5,222,100,330

+ Chi phí lương / Labour expenses	1,431,924,541	1,666,070,124
+ Chi phí vật liệu /Raw material	1,523,769,298	2,042,716,275
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài/ Expenses of outsourcing services	1,327,043,027	1,513,313,931
Các khoản chi phí bán hàng khác. / Other sales expenses	1,888,934,873	2,568,544,216
<b>Cộng / Total</b>	<b>19,815,224,254</b>	<b>15,115,025,388</b>



La Hoài Nam  
 Tổng Giám đốc  
 General Director

Đào Thị Mơ  
 Kế toán trưởng  
 Chief accountant

